

Số: 4952/2024/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên tổ chức: Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Mã chứng khoán: RAL

Địa chỉ trụ sở chính: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đoàn Thăng

Địa chỉ: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024.
- Báo cáo giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/7/2024 tại đường dẫn [www.rangdong.com.vn](http://www.rangdong.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Đoàn Thăng

Số: 4951 /2024/BC-RAL

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2024

## BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

V/v chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024 của Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông, kết quả như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quý 2 Năm 2024	Quý 2 Năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.119.367.278.319	1.524.968.994.296	594.398.284.023	39,0%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	137.270.407.567	110.377.594.399	26.892.813.168	24,4%

Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Quý 2 năm 2024 so cùng kỳ Quý 2 năm 2023 tăng do các yếu tố sau:

- Trong quá trình sản xuất, Rạng Đông đã áp dụng chuyển đổi số mạnh mẽ thông qua xây dựng nền sản xuất thông minh, tự động hóa và nâng cao tự động hóa các khâu trong dây chuyền. Tất cả tạo thành hệ điều hành trong sản xuất, khai thác được các nguồn lực một cách tối ưu.
- Trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, đánh bắt thủy sản, Rạng Đông đã nghiên cứu, phát triển và đưa ra thị trường các giải pháp chiếu sáng chuyên dụng giúp tiết kiệm năng lượng, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho bà con nông dân.
- Theo xu thế phát triển kinh tế xanh, Rạng Đông đang sở hữu công nghệ có thể sản xuất hệ thống chiếu sáng năng lượng mặt trời, tích hợp công nghệ vạn vật kết nối (IoT) và trí tuệ nhân tạo (AI).
- Bên cạnh đó, Công ty hợp tác với các đối tác công nghệ FPT, Viettel, VNPT,.. đưa mô hình kinh doanh số DBM vào thực hiện để từ một nhà cung cấp hướng tới mô hình đa kênh, gần người tiêu dùng hơn, ứng dụng công nghệ số để nâng cao chất lượng chăm sóc và trải nghiệm khách hàng.
- Sản phẩm giải pháp và dịch vụ Rạng Đông đã có mặt trong các ngôi nhà mới, căn hộ mới của nhiều gia đình Việt, đã vận hành chiếu sáng thông minh cho thành phố Bến Tre, đã chiếu sáng cảnh quan thông minh cho Đà Lạt, Hải Dương, chiếu sáng đường tuần tra biên giới... Sản phẩm,

giải pháp của Rạng Đông cũng đã chiếu sáng cảnh quan tâm linh thông minh cho khu di tích thành cổ Quảng Trị, cầu Hiền Lương, nghĩa trang Vị Xuyên,... Cùng với đó, các sản phẩm đã được điều chỉnh phù hợp để sử dụng hiệu quả trong các nhà kính, nhà lưới trồng cây công nghệ cao ở Lâm Đồng, Vĩnh Phúc, lắp đặt trên các cánh đồng thanh long xuất khẩu của Bình Thuận; và đã được ngư dân sử dụng trong các chuyến đánh bắt hải sản xa bờ.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

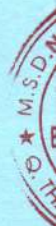


*Nguyễn Đoàn Thăng*

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị : CTY CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông  
Địa chỉ : 87-89 Hạ đình-Thanh xuân-Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A- Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>7 962 951 902 480</b>	<b>7 310 900 417 572</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1 140 756 562 314</b>	<b>802 447 024 719</b>
1 - Tiền	111	1 140 756 562 314	802 447 024 719
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5 420 651 818 138</b>	<b>5 220 475 256 851</b>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5 238 411 900 513	5 049 507 710 660
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	197 870 004 420	217 487 351 569
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	131 690 752 827	113 290 954 453
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(147 320 839 622)	(159 810 759 831)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>1 323 618 509 742</b>	<b>1 267 254 847 717</b>
1 - Hàng tồn kho	141	1 323 618 509 742	1 267 254 847 717
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>77 925 012 287</b>	<b>20 723 288 285</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6 354 668 326	2 695 769 181
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	68 831 129 445	17 074 689 475
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2 739 214 516	952 829 629
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B- Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>466 559 125 268</b>	<b>440 787 822 256</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>1 337 344 600</b>	<b>1 337 344 600</b>
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 337 344 600	1 337 344 600
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>335 566 081 835</b>	<b>309 650 476 155</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	248 033 207 576	223 633 159 057
- Nguyên giá	222	1 097 017 099 654	1 029 818 491 852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(848 983 892 078)	(806 185 332 795)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	87 532 874 259	86 017 317 098
- Nguyên giá	228	140 919 588 264	133 488 458 138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(53 386 714 005)	(47 471 141 040)
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>124 751 198 412</b>	<b>124 841 353 993</b>
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	124 751 198 412	124 841 353 993
<b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>4 904 500 421</b>	<b>4 958 647 508</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	4 904 500 421	4 958 647 508
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>8 429 511 027 748</b>	<b>7 751 688 239 828</b>
<b>A - Nợ phải trả ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>	<b>5 328 242 730 887</b>	<b>4 777 415 780 068</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>5 327 405 244 493</b>	<b>4 776 578 293 674</b>
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	899 678 661 484	899 213 070 821

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	30 993 562 152	19 272 039 354
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12 895 242 292	27 781 200 893
4 - Phải trả người lao động	314	52 805 163 837	56 738 777 374
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	264 879 522 172	335 392 388 829
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	51 307 458 249	103 218 555 840
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3 640 975 732 718	3 102 786 916 832
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	373 869 901 589	232 175 343 731
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>837 486 394</b>	<b>837 486 394</b>
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
<b>B - vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>3 101 268 296 861</b>	<b>2 974 272 459 760</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>3 101 268 296 861</b>	<b>2 974 272 459 760</b>
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	1 077 593 300 829	1 077 593 300 829
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	866 531 700 215	674 604 842 722
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	589 736 819 098	461 197 065 233
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	331 932 286 719	525 403 060 976
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	525 403 060 976
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	331 932 286 719	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>	<b>8 429 511 027 748</b>	<b>7 751 688 239 828</b>

### Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .		
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Trang 4

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY**

Quý II - năm 2024

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	2 129 580 070 961	1 526 820 314 957	4 967 098 362 944	3 664 418 935 117
2- Các khoản giảm trừ	02	10 212 792 642	1 851 320 661	16 873 711 851	4 030 983 663
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	2 119 367 278 319	1 524 968 994 296	4 950 224 651 093	3 660 387 951 454
4- Giá vốn hàng bán	11	1 682 055 597 350	1 099 578 897 890	3 941 739 728 261	2 647 335 855 217
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	437 311 680 969	425 390 096 406	1008 484 922 832	1013 052 096 237
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	6 116 398 489	1 903 783 513	10 800 318 638	6 807 260 558
7- Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22 23	20 046 315 348 17 768 606 461	31 248 898 814 30 061 173 972	40 177 474 301 37 589 910 285	62 700 164 060 58 582 890 031
8- Chi phí bán hàng	25	236 296 095 576	227 907 411 387	563 019 057 398	563 722 242 328
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	43 632 848 967	52 580 557 831	64 906 543 337	84 825 919 056
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	143 452 819 567	115 557 011 887	351 182 166 434	308 611 031 351
11- Thu nhập khác	31	154 273 000	769 029 674	154 291 981	9 566 757
12- Chi phí khác	32	3 000 000	775 368	3 000 000	775 368
13- Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32)	40	151 273 000	768 254 306	151 291 981	8 791 389
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	143 604 092 567	116 325 266 193	351 333 458 415	308 619 822 740
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	6 333 685 000	5 947 671 794	19 401 171 696	15 756 055 573
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	137 270 407 567	110 377 594 399	331 932 286 719	292 863 767 167
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5 830	4 687	14 096	12 757

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-06-2024	30-06-2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>351 333 458 415</b>	<b>308 619 822 740</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>61 335 045 472</b>	<b>99 597 392 424</b>
- Khấu hao tài sản cố định		42 798 559 283	45 783 303 808
- Các khoản dự phòng		(12 489 920 209)	(2 200 979 199)
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(6 006 603 125)	(554 819 282)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(556 900 762)	(2 013 002 934)
- Chi phí lãi vay		37 589 910 285	58 582 890 031
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>412 668 503 887</b>	<b>408 217 215 164</b>
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(241 229 465 935)	(645 760 352 177)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(56 363 662 025)	(61 417 801 809)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(135 793 498 816)	(135 829 654 160)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(3 604 752 058)	(311 702 667)
Tiền lãi vay đã trả		(20 545 578 622)	(59 342 278 491)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25 731 582 496)	(55 057 913 447)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		512 809 638	3 874 000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4 376 044 260)	(1 712 266 815)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(74 463 270 687)</b>	<b>(551 210 880 402)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(76 790 877 980)	(54 818 451 846)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10 243 417 876	5 258 829 889
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(66 547 460 104)</b>	<b>(49 559 621 957)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2 382 739 616 708	2 044 136 159 915
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1 844 550 800 822)	(1 353 960 910 002)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(58 868 547 500)	(57 368 547 500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>479 320 268 386</b>	<b>632 806 702 413</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>338 309 537 595</b>	<b>32 036 200 054</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>802 447 024 719</b>	<b>795 984 374 181</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>1 140 756 562 314</b>	<b>828 020 574 235</b>

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

# **Thuyết minh báo cáo tài chính**

*cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/06/2024*

## **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 235.474.190.000 VND

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

## **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

## **IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

## **V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng**

### **1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

## **2. Hàng tồn kho**

### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

### **2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

### **2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### **3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### **4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

## **5. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

## **6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## **7. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

## 9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

## 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tiền

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2024	01-01-2024
Tiền mặt tại quỹ	1 903 581 463	2 863 149 553
Tiền gửi ngân hàng	1 129 472 980 851	797 583 875 166
Tiền đang chuyển	9 380 000 000	2 000 000 000
<b>Cộng</b>	<b>1 140 756 562 314</b>	<b>802 447 024 719</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2024	01-01-2024
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2024	01-01-2024
1. Phải thu khách hàng	5 238 411 900 513	5 049 507 710 660
2. Trả trước cho người bán	197 870 004 420	217 487 351 569
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	131 690 752 827	113 290 954 453
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(147 320 839 622)	(159 810 759 831)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5 420 651 818 138</b>	<b>5 220 475 256 851</b>

**4. Hàng tồn kho****Giá gốc của hàng tồn kho**

Hàng mua đang đi đường
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
Công cụ, dụng cụ trong kho
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Thành phẩm tồn kho
Hàng hoá tồn kho
Hàng gửi bán
<b>Cộng</b>

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2024	01-01-2024
-	-	-
317 619 543 062	317 619 543 062	329 208 314 885
557 201 227	557 201 227	292 685 546
96 502 987 309	96 502 987 309	67 734 902 321
908 938 778 145	908 938 778 145	870 018 944 966
-	-	-
-	-	-
<b>1 323 618 509 742</b>	<b>1 323 618 509 742</b>	<b>1 267 254 847 717</b>

**5. Các khoản thuế phải thu**

Thuế GTGT được khấu trừ
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
<b>Cộng</b>

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2024	01-01-2024
68 831 129 445	68 831 129 445	17 074 689 475
2 739 214 516	2 739 214 516	952 829 629
<b>71 570 343 961</b>	<b>71 570 343 961</b>	<b>18 027 519 104</b>

**6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)****7. Chi phí trả trước dài hạn**

Số dư đầu năm
Tăng trong kỳ
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm
Giảm khác
<b>Số dư cuối kỳ</b>

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2024	01-01-2024
4 958 647 508	4 958 647 508	4 958 647 508
2 251 295 633	2 251 295 633	2 251 295 633
2 305 442 720	2 305 442 720	2 305 442 720
-	-	-
<b>4 904 500 421</b>	<b>4 904 500 421</b>	<b>4 904 500 421</b>

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí vận chuyển máy các loại
Chế tạo máy
Dự án Hòa Lạc
Chi phí XD CBDD khác
<b>Cộng</b>

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2024	01-01-2024
70 227 572	70 227 572	68 027 572
381 259 066	381 259 066	734 241 283
124 299 711 774	124 299 711 774	124 039 085 138
-	-	-
<b>124 751 198 412</b>	<b>124 751 198 412</b>	<b>124 841 353 993</b>

**9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Vay ngắn hạn
Vay dài hạn hạn đến hạn trả
<b>Cộng</b>

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2024	01-01-2024
3 640 975 732 718	3 640 975 732 718	3 102 786 916 832
-	-	-
<b>3 640 975 732 718</b>	<b>3 640 975 732 718</b>	<b>3 102 786 916 832</b>

**10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

Phải trả người bán ngắn hạn
Người mua trả tiền trước ngắn hạn
<b>Cộng</b>

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2024	01-01-2024
899 678 661 484	899 678 661 484	899 213 070 821
30 993 562 152	30 993 562 152	19 272 039 354
<b>930 672 223 636</b>	<b>930 672 223 636</b>	<b>918 485 110 175</b>



**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	<b>30-06-2024</b>	<b>01-01-2024</b>
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	12 895 242 292	27 781 200 893
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12 895 242 292</b>	<b>27 781 200 893</b>

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	<b>30-06-2024</b>	<b>01-01-2024</b>
Chi phí phải trả ngắn hạn	264 879 522 172	335 392 388 829
<b>Cộng</b>	<b>264 879 522 172</b>	<b>335 392 388 829</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

Đơn vị tính: VND

	<b>30-06-2024</b>	<b>01-01-2024</b>
Kinh phí công đoàn	7 059 649 438	7 230 271 501
Bảo hiểm xã hội	1 040 676 551	1 609 506 439
Các khoản phải trả phải nộp khác	43 207 132 260	94 378 777 900
<b>Cộng</b>	<b>51 307 458 249</b>	<b>103 218 555 840</b>

**14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	<b>30-06-2024</b>	<b>01-01-2024</b>
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
<b>Cộng</b>	<b>837 486 394</b>	<b>837 486 394</b>

**15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ ĐTP	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>235 474 190 000</b>	<b>1 077 593 300 829</b>	<b>674 604 842 722</b>	<b>232 175 343 731</b>	<b>525 403 060 976</b>
- Tăng vốn trong kỳ			191 926 857 493	146 067 902 119	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					351 333 458 415
- Giảm vốn trong kỳ				4 373 344 260	485 935 685 172
- Chia cổ tức trong kỳ					58 868 547 500
<b>Số dư cuối kỳ 30-06-2024</b>	<b>235 474 190 000</b>	<b>1 077 593 300 829</b>	<b>866 531 700 215</b>	<b>373 869 901 590</b>	<b>331 932 286 719</b>

**15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
<b>Năm nay(*)</b>				
- Tổng số	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
<b>Năm trước</b>				
- Tổng số		235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường		235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

**15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	<u>30-06-2024</u>	<u>01-01-2024</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	235 474 190 000	235 474 190 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	235 474 190 000	235 474 190 000

**15.4 Cổ phiếu**

Đơn vị tính: VND

	<u>30-06-2024</u>	<u>01-01-2024</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23 547 419	23 547 419
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

**16. Doanh thu**

Đơn vị tính: VND

	<b>30-06-2024</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	
Tổng doanh thu	4 967 098 362 944
+ Doanh thu bán hàng	4 967 098 362 944
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	16 873 711 851
Doanh thu thuần	<b>4 950 224 651 093</b>
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>10 800 318 638</b>
Lãi tiền gửi	556 900 762
Chênh lệch tỷ giá	10 243 417 876
<b>Cộng</b>	<b>4 961 024 969 731</b>

<b>17. Chi phí tài chính</b>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Chi phí lãi vay	37 589 910 285
Chênh lệch tỷ giá	2 587 564 016
<b>Cộng</b>	<b>40 177 474 301</b>

<b>18. Thu nhập khác</b>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Khác	154 291 981
<b>Cộng</b>	<b>154 291 981</b>

<b>19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 286 477 230 047
Chi phí nhân công	370 812 865 670
Chi phí khấu hao TSCĐ	48 714 132 246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	486 699 725 350
Chi phí khác bằng tiền	274 543 415 186
<b>Cộng</b>	<b>3 467 247 368 499</b>

## 20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	<b>30-06-2024</b>	<b>01-01-2024</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		351 333 458 415	525 403 060 976
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế		-	-
Tổng thu nhập chịu thuế		351 336 458 415	-
Thuế TNDN phải nộp		19 401 171 696	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>331 932 286 719</b>	<b>525 403 060 976</b>

## 21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2024	<b>525 403 060 976</b>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	331 932 286 719
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	525 403 060 977
+ Trích quỹ khác	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	146 067 902 119
+ Phân phối cổ tức	58 868 547 500
+ Tặng quỹ đầu tư phát triển	191 926 857 493
+ Tặng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	128 539 753 865
- Số dư 30/06/2024	<b>331 932 286 719</b>

## 22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

<u>Thu nhập của HĐQT và BKS</u>	<u>Chức danh</u>	<u>6 tháng đầu 2023</u>
- Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	548 581 638
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	618 695 816
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	712 088 320
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT	551 082 542
- Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT độc lập	60 000 000
- Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban kiểm soát	353 737 563
- Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên Ban kiểm soát	296 404 737
- Ông Lê Đình Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	48 000 000

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

## TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	204 178 619 530	752 880 999 505	37 518 252 764	31 921 276 105	3 319 343 948	1 029 818 491 852
2	Tăng trong kỳ	15 212 576 057	51 784 168 109	-	201 863 636	-	67 198 607 802
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	15 212 576 057					15 212 576 057
	- Do mua sắm		51 784 168 109		201 863 636		51 986 031 745
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do quyết toán						
	- Do chuyển sang CC,DC						
4	<b>Số cuối kỳ (30-06-2024)</b>	<b>219 391 195 587</b>	<b>804 665 167 614</b>	<b>37 518 252 764</b>	<b>32 123 139 741</b>	<b>3 319 343 948</b>	<b>1 097 017 099 654</b>
II	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	183 757 081 197	557 022 851 016	31 607 782 875	30 646 513 390	3 151 104 317	806 185 332 795
2	Tăng trong kỳ	3 114 797 258	37 652 254 610	1 614 520 239	394 703 559	22 283 617	42 798 559 283
	- Do trích khấu hao	3 114 797 258	37 652 254 610	1 614 520 239	394 703 559	22 283 617	42 798 559 283
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Điều chỉnh hao mòn LK						
	- Do chuyển sang CC,DC						
4	<b>Số cuối kỳ (30-06-2024)</b>	<b>186 871 878 455</b>	<b>594 675 105 626</b>	<b>33 222 303 114</b>	<b>31 041 216 949</b>	<b>3 173 387 934</b>	<b>848 983 892 078</b>
III	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu năm	20 421 538 333	195 858 148 489	5 910 469 889	1 274 762 715	168 239 631	223 633 159 057
2	Số cuối kỳ (30-06-2024)	32 519 317 132	209 990 061 988	4 295 949 650	1 081 922 792	145 956 014	248 033 207 576

